



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

FINANCE – BANKING

Mã ngành đào tạo: 7340201

Chuyên ngành đào tạo: TÀI CHÍNH

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1302/QĐ-ĐHNH, ngày 01 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung:

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính nắm vững kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, kế toán và kiến thức chuyên sâu, hiện đại về tài chính ngân hàng nói chung và tài chính nói riêng; có năng lực xây dựng và thực hiện các kế hoạch/dự án tài chính trong nước và quốc tế, khởi nghiệp kinh doanh, tự học tập và nghiên cứu.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

Khối kiến thức	Mục tiêu cụ thể
Khoa học tự nhiên và xã hội	Hiểu biết về lý luận chính trị và pháp luật, toán, tin học và thống kê, phương pháp nghiên cứu khoa học
Kinh tế, kinh doanh và quản lý	- Hiểu biết kiến thức nền tảng về kinh tế học; - Hiểu biết các kiến thức nền tảng về quản trị và marketing, kế toán; - Hiểu biết các nguyên lý về tài chính tiền tệ, tài chính công, tổ chức tài chính và thị trường;

Tài chính - ngân hàng	- Hiểu biết kiến thức chuyên sâu về toán kinh tế; - Hiểu biết kiến thức chuyên sâu về ngân hàng và bảo hiểm; - Hiểu biết kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính.
-----------------------	---

Về kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp:

Kỹ năng	Mục tiêu cụ thể
Kỹ năng cá nhân	- Kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và làm việc theo nhóm; - Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian; - Kỹ năng phản biện;
Kỹ năng nghề nghiệp	- Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính; - Kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính; - Kỹ năng dự báo; phục vụ cho việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư tài chính; - Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong lĩnh vực tài chính

Về thái độ và phẩm chất nghề nghiệp:

- Cẩn trọng, trung thực, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng;
- Cầu tiến, chủ động, đam mê công hiến và tư duy tích cực;
- Kiên trì, nghiêm túc và có tinh thần hợp tác trong công việc.

Về năng lực thực hành nghề nghiệp:

- Phân tích và viết báo cáo tài chính doanh nghiệp;
- Định giá các tài sản tài chính, phân tích và ra quyết định đầu tư tài chính;
- Phân tích thị trường và tư vấn sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Hoạch định và thực hiện quản trị tài chính cho các doanh nghiệp, dự án và cá nhân,...

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ

chức tài chính khác trong và ngoài nước, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo, các cơ quan nhà nước; với các vị trí công việc điển hình như sau:

- (1) Chuyên viên tài chính;
- (2) Nghiên cứu và đào tạo;
- (3) Khởi nghiệp kinh doanh;

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thiết kế thời gian tổ chức đào tạo là 04 năm với 08 học kỳ chính và 03 học kỳ hè. Trong các học kỳ chính, 07 học kỳ đầu sinh viên chủ yếu được học tập trên giảng đường, học kỳ cuối là học kỳ thực tập cuối khóa và thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ tương đương. Sinh viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện, học vượt trong các học kỳ chính và học kỳ hè. Học kỳ hè được tổ chức đào tạo theo nhu cầu của sinh viên.

Sinh viên có thể học vượt để hoàn thành chương trình trước 01 năm rưỡi so với thời gian đào tạo chuẩn 4 năm thiết kế. Thời gian học tập kéo so với thời gian đào tạo chuẩn không quá 02 năm.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 129 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (5 đvtc) và Giáo dục quốc phòng (8 đvtc).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO – ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

7. THANG ĐIỂM

Áp dụng theo thang điểm 10, điểm chữ và thang điểm hệ 4 được quy đổi từ thang điểm 10 chỉ sử dụng mang tính tham khảo, đối chiếu.

8. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO – ĐỐI SÁNH

- Chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và áp dụng từ năm 2014;
- Chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính của Trường Đại học Griffith (Australia) ban hành và áp dụng từ năm 2013.
- Tiêu chuẩn nghề nghiệp của Viện CFA.

9. KẾT CẤU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

MỤC	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	TỶ LỆ (%)
1.1	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	10	23	18%
1.2	CƠ SỞ NGÀNH	19	53	41%
1.3	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	16	53	41%
	TỔNG CỘNG	45	129	100%

10. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN ĐỀ *
1.1	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	23	
	<i>Học phần bắt buộc</i>	<i>21</i>	
1.1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1/ <i>The Basic Principles of Marxism and Leninism 1</i>	2	-/-
1.1.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2/ <i>The Basic Principles of Marxism and Leninism 2</i>	3	1.1.1
1.1.3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam/ <i>The Revolutionary Lines of the Vietnamese Communist Party</i>	3	1.1.1, 1.1.2
1.1.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	1.1.1, 1.1.2
1.1.5	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematics 1 (Đại số tuyến tính/ Linear Algebra)</i>	2	-/-
1.1.6	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematics 2 (Giải tích/ Analytics)</i>	2	1.1.5
1.1.7	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Theory of Probability and Statistics</i>	3	1.1.5, 1.1.6
1.1.8	Mô hình toán kinh tế/ <i>Econometric Model</i>	2	1.2.2, 1.1.6

1.1.9	Lý luận về nhà nước và pháp luật/ <i>Theory of State and Law</i>	2	-/-
	Học phần tự chọn(chọn 01 trong 03 học phần)	2	
1.1.10	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	2	
1.1.11	Tâm lý học/ <i>Psychology</i>	2	
1.1.12	Logic học/ <i>Logic</i>	2	
1.2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	53	
	Học phần bắt buộc	50	
1.2.1	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	-/-
1.2.2	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	1.2.1
1.2.3	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3	1.2.2
1.2.4	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3	1.2.1, 1.2.2
1.2.5	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3	1.1.9
1.2.6	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	2	-/-
1.2.7	Nguyên lý Marketing/ <i>Principles of Marketing</i>	2	-/-
1.2.8	Tin học ứng dụng/ <i>Applied Informatics</i>	3	1.2.9
1.2.9	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3	-/-
1.2.10	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Method</i>	2	1.2.9
1.2.11	Giới thiệu ngành Tài chính/ <i>Introduction to Finance</i>	2	-/-
1.2.12	Lý thuyết tài chính – tiền tệ/ <i>Theory of Finance and Currency</i>	3	1.2.1, 1.2.2
1.2.13	Thị trường tài chính và các định chế tài chính/ <i>Financial Markets and Institutions</i>	3	1.2.12
1.2.14	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	1.2.3, 1.2.12

1.2.15	Kế toán tài chính 1/ <i>Financial Accounting 1</i>	3	1.2.3, 1.3.3
1.2.16	Tài chính công ty đa quốc gia/ <i>Multinational Corporation Finance</i>	3	1.2.13, 1.2.14
1.2.17	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for Specific Purposes 1</i>	3	-/-
1.2.18	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng / <i>English for Banking and Finance</i>	3	1.2.17
	Học phần tự chọn (chọn 01 trong 03 học phần)	3	
1.2.19	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Theories</i>	3	
1.2.20	Kinh tế học phát triển/ <i>Development Economics</i>	3	
1.2.21	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	3	
1.3	KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH	53	
	Kiến thức ngành	26	
	Học phần bắt buộc	20	
1.3.1	Hoạt động kinh doanh ngân hàng/ <i>Banking Operations</i>	3	1.2.11, 1.2.13
1.3.2	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance Analytics</i>	3	1.2.14, 1.2.15
1.3.3	Thuế/ <i>Taxation</i>	3	1.2.12, 1.2.2
1.3.4	Marketing dịch vụ tài chính/ <i>Financial Services Marketing</i>	3	1.2.7, 1.3.1
1.3.5	Thẩm định dự án đầu tư/ <i>Investment Project Appraisal</i>	3	1.2.14, 1.3.2
1.3.6	Xếp hạng tín nhiệm/ <i>Credit Rating</i>	3	1.2.9, 1.3.2
1.3.7	Kinh tế lượng ứng dụng/ <i>Applied Econometrics</i>	2	1.2.10, 1.2.4

	Học phần tự chọn (chọn 02 trong 10 học phần)	6	
1.3.8	Tài trợ dự án/ <i>Project Finance</i>	3	
1.3.9	Tín dụng ngân hàng/ <i>Bank Loans</i>	3	
1.3.10	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	3	
1.3.11	Quản trị ngân hàng thương mại/ <i>Commercial Banking Management</i>	3	
1.3.12	Thẩm định giá tài sản/ <i>Property Evaluation</i>	3	
1.3.13	Kinh doanh ngoại hối/ <i>Foreign Exchange Trade</i>	3	
1.3.14	Kiểm toán căn bản/ <i>Principles of Audit</i>	3	
1.3.15	Khởi nghiệp kinh doanh/ <i>Entrepreneurship</i>	3	
1.3.16	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	
	Kiến thức chuyên ngành	27	
	Học phần bắt buộc	27	
1.3.18	Quản trị tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance Management</i>	3	1.2.14
1.3.19	Bảo hiểm/ <i>Insurance</i>	3	1.1.7, 1.2.14
1.3.20	Quản lý danh mục đầu tư/ <i>Portfolio Management</i>	3	1.2.14, 1.3.21
1.3.21	Đầu tư tài chính/ <i>Financial Investment</i>	3	1.3.2
1.3.22	Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư/ <i>Investment Banking</i>	3	1.2.14
1.3.23	Thực tập cuối khóa/ <i>Internship</i>	3	Theo Quy chế đào tạo
1.3.24	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ <i>Dissertations</i>	9	Theo Quy chế đào tạo
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9	
1.3.25	Tài chính hành vi/ <i>Behavioral Finance</i>	3	1.2.14, 1.3.20

1.3.26	Tài chính phái sinh/ <i>Financial Derivatives</i>	3	1.2.14, 1.3.21
1.3.27	Quản trị rủi ro tài chính/ <i>Financial Risk Management</i>	3	1.3.20, 1.3.26

Ghi chú: (*) Ghi số thứ tự môn học trước đó nếu có yêu cầu tiên đề

11. PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC KỲ

11.1 Học kỳ 1

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1/ <i>The Basic Principles of Marxism and Leninism 1</i>	2
1.1.5	Toán cao cấp 1/ <i>Advanced Mathematics 1 (Đại số tuyến tính/ Linear Algebra)</i>	2
1.2.1	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3
1.2.7	Nguyên lý Marketing/ <i>Principles of Marketing</i>	2
1.1.9	Lý luận về nhà nước và pháp luật/ <i>Theory of State and Law</i>	2
-	Học phần GDTC 1/ <i>Physical Education 1</i>	1
-	Giáo dục quốc phòng - an ninh/ <i>Defense - Security Education</i>	8
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không tính GDTC, GDQP)	11

11.2 Học kỳ 2

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.1.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2/ <i>The Basic Principles of Marxism and Leninism 2</i>	3
1.1.6	Toán cao cấp 2/ <i>Advanced Mathematics 2 (Giải tích/ Calculus)</i>	2
1.2.2	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3
1.2.6	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	2
1.2.5	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3
1.2.9	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3
-	Học phần tự chọn khối kiến thức giáo dục đại cương	2
-	Học phần GDTC 2/ <i>Physical Education 2</i>	2
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không tính GDTC, GDQP)	18

11.3 Học kỳ 3

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.1.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2
1.1.7	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Theory of Probability and Statistics</i>	3
1.1.8	Mô hình toán kinh tế/ <i>Econometric Model</i>	2
1.2.4	Kinh tế quốc tế/ <i>International Economics</i>	3
1.2.3	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3
1.1.3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam/ <i>The Revolutionary Lines of the Vietnamese Communist Party</i>	3
-	Học phần tự chọn cơ sở ngành	3
-	Học phần GDTC 3/ <i>Physical Education 3</i>	2
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không tính GDTC)	19

11.4 Học kỳ 4

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.2.17	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ <i>English for Specific Purposes 1</i>	3
1.2.10	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Method</i>	2
1.2.12	Lý thuyết tài chính – tiền tệ/ <i>Theory of Finance and Currency</i>	3
1.2.11	Giới thiệu ngành Tài chính/ <i>Introduction to Finance</i>	2
1.2.13	Thị trường tài chính và các định chế tài chính/ <i>Financial Markets and Institutions</i>	3
1.2.8	Tin học ứng dụng/ <i>Applied Informatics</i>	3
-	Học phần GDTC 4/ <i>Physical Education 4</i>	2
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không tính GDTC)	16

11.5 Học kỳ 5

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.3.1	Hoạt động kinh doanh ngân hàng/ <i>Banking Operations</i>	3

1.2.18	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng/ <i>English for Banking and Finance</i>	3
1.2.14	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3
1.2.15	Kế toán tài chính 1/ <i>Financial Accounting 1</i>	3
1.3.3	Thuế/ <i>Taxation</i>	3
1.3.4	Marketing dịch vụ tài chính/ <i>Financial Services Marketing</i>	3
-	Học phần GDTC 5/ <i>Physical Education 5</i>	2
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	18

11.6 Học kỳ6

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.2.16	Tài chính công ty đa quốc gia/ <i>Multinational Corporation Finance</i>	3
1.3.2	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance Analytics</i>	3
1.3.7	Kinh tế lượng ứng dụng/ <i>Applied Econometrics</i>	2
1.3.19	Bảo hiểm/ <i>Insurance</i>	3
-	Học phần tự chọn khối kiến thức ngành	6
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	17

11.7 Học kỳ7

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.3.18	Quản trị tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance Management</i>	3
1.3.5	Thẩm định dự án đầu tư/ <i>Investment Project Appraisal</i>	3
1.3.21	Đầu tư tài chính/ <i>Financial Investment</i>	3
1.3.22	Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư/ <i>Investment Banking</i>	3
1.3.6	Xếp hạng tín nhiệm/ <i>Credit Rating</i>	3
1.3.20	Quản lý danh mục đầu tư/ <i>Portfolio Management</i>	3
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	18

11.8 Học kỳ8

STT	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.3.23	Thực tập cuối khóa/ Internship	3
-	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	9
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	12

12. MÔ TẢ NỘI DUNG MÔN HỌC

1.1.1 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin. Sau khi học xong, người học có thể hiểu, vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin vào nghiên cứu các môn học khác cũng như thực tiễn cuộc sống; có khả năng giải thích các hiện tượng diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Môn học bồi dưỡng và nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước mà ĐCS Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn.

1.1.2 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2

Môn học trước: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1

Mô tả: Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất TBCN và lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về CNXH. Sau khi học xong, người học vận dụng các quy luật KT, CT, XH chủ nghĩa Mác - Lênin vào nghiên cứu môn học khác cũng như thực tiễn cuộc sống; có khả năng vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu nhận thức được đường lối, chính sách KT - XH và giải thích các hiện tượng KT - CT - XH diễn ra trên thế giới hiện nay. Môn học giúp bồi dưỡng và nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

1.1.3 Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Môn học trước: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 và 2.

Mô tả: Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và góp phần xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng; giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực

trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

1.1.4 Tư tưởng Hồ Chí Minh

Môn học trước: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 và 2

Mô tả: Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung có tính hệ thống về tư tưởng, giá trị văn hóa và đạo đức của Hồ Chí Minh; giúp sinh viên tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam; có kỹ năng vận dụng lý luận, phương pháp và phương pháp luận của Hồ Chí Minh để nghiên cứu, phân tích các vấn đề chính trị, xã hội của Việt Nam. Góp phần giáo dục lòng tự hào dân tộc và tình cảm đối với Đảng và Bác Hồ; xác lập ý thức trách nhiệm và thái độ tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; vận dụng nội dung kiến thức đã học để thực hiện tốt cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”.

1.1.5 Toán cao cấp 1

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học trang bị các kiến thức toán cao cấp về đại số tuyến tính cho sinh viên khối kinh tế. Nội dung chính bao gồm: ma trận, định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vectơ R^n ; phép biến đổi tuyến tính; chéo hóa ma trận; dạng toàn phương. Học xong môn này sinh viên có thể chuyển hóa các dạng bài toán kinh tế sang dạng hệ phương trình hoặc ma trận để xử lý, từ đó đạt được kết quả mong muốn ban đầu.

1.1.6 Toán cao cấp 2

Môn học trước: Toán cao cấp 1

Mô tả: Môn học trang bị các kiến thức toán cao cấp về giải tích ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: giới hạn, liên tục, đạo hàm và vi phân, tích phân của hàm số một biến số; hàm nhiều biến: giới hạn, liên tục, đạo hàm riêng và vi phân toàn phần, cực trị tự do và cực trị có điều kiện; một số dạng phương trình vi phân cấp 1, cấp 2. Học xong môn học này, sinh viên có thể áp dụng để thực hiện các tính toán trong kinh tế, hoặc xác định các cực trị, tối ưu hàm mục tiêu,...

1.1.7 Lý thuyết xác suất và thống kê

Môn học trước: Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2

Mô tả: Nội dung môn học bao gồm: Biến cố ngẫu nhiên, xác suất của một biến cố; biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên, các đặc trưng số của biến ngẫu nhiên, luật số lớn; biến ngẫu nhiên nhiều chiều; mẫu và các đặc trưng mẫu, các phân phối xác suất của các đặc trưng mẫu; ước lượng tham số; kiểm định giả thuyết thống kê về tham số. Học xong môn học này, sinh viên có thể tiến hành toán xác

suất của các biến cố ngẫu nhiên, hiểu về quy luật mà các biến ngẫu nhiên tuân theo và tiến hành xử lý số liệu thống kê đơn giản bằng phần mềm SPSS trên PC, cũng như bằng máy tính bỏ túi.

1.1.8 Mô hình toán kinh tế

Môn học trước: Toán cao cấp 2, Kinh tế vĩ mô

Mô tả: Môn học cung cấp các kiến thức về mô hình toán kinh tế gồm: xây dựng mô hình toán kinh tế; tính toán các chỉ tiêu của mô hình; giới thiệu một số mô hình: mô hình vào ra (I-O), mô hình tối ưu tuyến tính – qui hoạch tuyến tính. Học xong môn này sinh viên sẽ hiểu được các khái niệm về mô hình, lập được một số mô hình đơn giản, ý nghĩa của các chỉ tiêu trong kinh tế và nắm được các phương pháp giải của một số dạng bài toán mô hình tuyến tính.

1.1.9 Lý luận về nhà nước và pháp luật

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học này nghiên cứu về những vấn đề liên quan tới qui luật hình thành, phát triển và bản chất của nhà nước và pháp luật. Nội dung chính đề cập đến: các vấn đề lý luận và thực tiễn của nhà nước và pháp luật nói chung, tới nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng; các vấn đề liên quan đến những khái niệm cơ bản của pháp luật như vi phạm pháp luật, qui phạm pháp luật....; hệ thống pháp luật và những thành tố cơ bản của nó. Môn học bao gồm 4 phần chính: (i) Những nội dung cơ bản về Nhà nước, (ii) Những nội dung cơ bản về Pháp luật, (iii) Pháp luật Việt Nam, và (iv) Cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

1.2.1 Kinh tế học vi mô

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học này giới thiệu các khái niệm cơ bản và các công cụ sử dụng trong phân tích kinh tế vi mô; tập trung vào việc phân tích hành vi của người tiêu dùng quyết định đến giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ được cung ứng trên thị trường cũng như hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Bên cạnh đó, môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường làm cơ sở cho việc định hướng can thiệp của Nhà nước nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

1.2.2 Kinh tế học vĩ mô

Môn học trước: Kinh tế học vi mô

Mô tả: Môn học giới thiệu những kiến thức tổng quát về Kinh tế học vĩ mô và các nguyên lý cơ bản về cách thức hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Môn học trình bày cách tính các chỉ tiêu kinh tế như sản lượng quốc gia, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát..., cách xác định sản lượng cân bằng dựa vào mối quan hệ tổng cung - tổng cầu, các vấn đề vĩ mô của 1 nền kinh tế mở và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Chính phủ

trong việc điều hành nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể trong từng thời kì.

1.2.3 Nguyên lý kế toán

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô

Mô tả: Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về kế toán, cụ thể: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán. Bên cạnh đó, môn học trang bị kiến thức về các phương pháp kế toán: phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra môn học giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.

1.2.4 Kinh tế học quốc tế

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô

Mô tả: Môn học nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và sự di chuyển các nguồn lực kinh tế (lao động, vốn). Môn học cung cấp hệ thống các học thuyết kinh tế quốc tế, các công cụ chính sách thương mại quốc tế và những phân tích cơ bản về cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái.

1.2.5 Luật kinh doanh

Môn học trước: Lý luận về nhà nước và pháp luật

Mô tả: Môn học này nghiên cứu về những vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh tại Việt Nam, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp. Nội dung chính đề cập đến các vấn đề lý luận và thực tiễn trong qui định của pháp luật liên quan đến điều kiện đầu tư, thành lập, điều hành hoạt động, chấm dứt hoạt động của các chủ thể kinh doanh; các qui định về việc giao kết, thực hiện, chấm dứt hợp đồng; về vấn đề giải quyết tranh chấp trong hoạt động của các chủ thể kinh doanh.

1.2.6 Quản trị học

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học được xây dựng tạo nền tảng về công việc quản trị trong tổ chức. Đây là học phần kiến thức cơ sở khởi ngành kinh tế. Nội dung tập trung giới thiệu cơ bản về các khái niệm và thực tiễn quản trị trong các tổ chức. Các chủ đề môn học bao gồm một số cách tiếp cận đến các chức năng cơ bản của quản trị bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Các xu hướng về lý thuyết và chức năng quản lý cũng được đánh giá, cũng như nghiên cứu quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý và các khía cạnh có trách nhiệm, đạo đức và toàn cầu trong thực tiễn kinh doanh hiện tại.

1.2.7 Nguyên lý Marketing

Môn học trước: -/-



Mô tả: Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, khả năng nhận biết, hiểu và bước đầu áp dụng được những nội dung marketing cơ bản vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Người học cũng được giới thiệu những kiến thức cơ bản liên quan đến việc thu thập thông tin về thị trường, hiểu được hành vi của khách hàng, thực hiện được hoạt động phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và biết cách triển khai bộ công cụ marketing để phục vụ nhu cầu của khách hàng mục tiêu, đồng thời mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp

1.2.8 Tin học ứng dụng

Môn học trước: Kinh tế lượng, Đạt chuẩn đầu vào Tin học trình độ cơ bản

Mô tả: Tin học ứng dụng là môn cơ sở cần thiết để học được các môn chuyên ngành và cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu. Môn học này trang bị kiến thức hiểu biết để lựa chọn các phần mềm máy tính phù hợp và kỹ năng sử dụng chúng nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản trị bằng phương pháp lượng hóa. Đó là các phần mềm ứng dụng trong xử lý phân tích dữ liệu thống kê, phân tích tài chính, phân tích sản xuất kinh doanh, . . .

1.2.9 Kinh tế lượng

Môn học trước: -/-

Mô tả: Môn học cung cấp hệ thống các kiến thức cơ bản để ước lượng một cách đúng đắn các quan hệ kinh tế, kiểm định giả thuyết về các mối quan hệ kinh tế. Trên cơ sở đó đưa ra mô hình phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất các quan hệ kinh tế. Mô hình sẽ được dùng trong phân tích, dự báo và hoạch định chính sách. Sau khi học xong môn học, sinh viên có kiến thức lý thuyết và kỹ năng xây dựng mô hình một phương trình với các tình huống kinh tế cơ bản: ước lượng được các hàm cung, các hàm cầu, hàm tổng chi phí,...

1.2.10 Phương pháp nghiên cứu khoa học

Môn học trước: Kinh tế lượng

Mô tả: Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học một cách có hệ thống và mang tính khoa học; Góp phần nâng cao nhận thức của người học về vị trí, vai trò của khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học đối với nhân loại. Nắm vững phương pháp và cùng với các kiến thức từ các môn học khác để thực hiện được một hoạt động nghiên cứu khoa học ở cấp độ nghiên cứu khoa học sinh viên. Nhìn nhận, đánh giá một vấn đề trên quan điểm khoa học.

1.2.11 Giới thiệu Ngành tài chính

Môn học trước: -/-

Mô tả: Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về ngành học bao gồm: Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực nghề nghiệp của chương trình đào tạo; Vị trí ngành nghề trong xã hội và vị trí bản thân làm việc sau khi học xong ngành học; Mối liên hệ giữa chuyên ngành Tài chính với thực tiễn và sự tương tác với các lĩnh vực khác trong đời sống kinh tế - xã hội; Hình thành kế hoạch đào tạo và các kỹ năng cần thiết để từ đó tự tin và làm chủ quá trình đào tạo của chuyên ngành Tài chính.

1.2.12 Lý thuyết tài chính – tiền tệ

Môn học trước: Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô

Mô tả: Nội dung của môn học đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính tiền tệ như: ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng và thị trường tài chính; Các lý luận về cung cầu tiền tệ, lãi suất, lạm phát và chính sách tiền tệ... Đây là những kiến thức cần thiết và quan trọng làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng. Học xong môn học này đáp ứng chuẩn đầu ra là hiểu biết các nguyên lý về tài chính tiền tệ, tài chính công, tổ chức tài chính và thị trường tài chính.

1.2.13 Thị trường tài chính và các định chế tài chính

Môn học trước: Lý thuyết tài chính tiền tệ

Mô tả: Môn học giúp người học hiểu khái quát về hệ thống tài chính, tổ chức và hoạt động của thị trường tài chính và đặc trưng của từng định chế tài chính. Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng, môn học giúp sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản về hệ thống tài chính và thị trường tài chính; hiểu được đặc điểm của các công cụ trên thị trường tài chính; giải thích các yếu tố tác động đến giá cả của các công cụ tài chính. Kết thúc môn học, sinh viên hiểu được đặc điểm, vai trò và các hoạt động kinh doanh cơ bản của các định chế tài chính.

1.2.14 Tài chính doanh nghiệp

Môn học trước: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán

Mô tả: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề tài chính của một doanh nghiệp, làm tiền đề để tiếp cận những lĩnh vực chuyên sâu. Trong môn học này sinh viên sẽ được tiếp cận những vấn đề cơ bản của tài chính doanh nghiệp như giá trị của tiền tệ theo thời gian, mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro, chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy và các lý thuyết về cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập và tư duy phản biện, kỹ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ xử lý số liệu như máy tính (calculator) và phần mềm excel.

1.2.15 Kế toán tài chính 1

Môn học trước: Nguyên lý kế toán, Thuế

Mô tả: Môn học cung cấp kiến thức kế toán các phần hành: kế toán vốn bằng tiền, kế toán các khoản thanh toán; kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất (kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán TSCĐ, kế toán khoản phải trả người lao động); kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán đầu tư tài chính; kế toán xác định kết quả kinh doanh; kế toán nguồn vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, môn học trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.2.16 Tài chính công ty đa quốc gia

Môn học trước: Thị trường tài chính và các định chế tài chính, Tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia. Trong môn học này sinh viên sẽ được nghiên cứu cơ bản về thị trường tài chính quốc tế để nhà quản trị tài chính công ty đa quốc gia đưa ra quyết định tài trợ trong phạm vi quốc tế. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu sinh viên về quản trị nguồn vốn, quản trị tài sản, đánh giá lựa chọn dự án đầu tư và các hình thức đầu tư của công ty đa quốc gia. . Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng tư duy độc lập và tư duy phản biện, kỹ năng tính toán sử dụng máy tính tay và sử dụng phần mềm excel.

1.2.17 Tiếng Anh chuyên ngành 1

Môn học trước: TOEIC 350 hoặc tương đương

Mô tả: Môn học cung cấp cho sinh viên ngành Tài chính lượng từ vựng về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh như các cấu trúc công ty khác nhau, chức năng quản lý, cơ sở hạ tầng của công ty, so sánh chiến lược quản lý kho và sản xuất, phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm, các hoạt động quảng cáo, cách sử dụng vốn đầu tư, và các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng. Sinh viên vận dụng từ vựng vào các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, Nói, Đọc Viết.

1.2.18 Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Môn học trước: Tiếng Anh chuyên ngành 1

Mô tả: Môn học giúp sinh viên nâng cao vốn từ vựng về lĩnh vực tài chính như các dạng trái phiếu, vốn và cổ phiếu, các loại báo cáo tài chính, mô hình chuẩn cho sản phẩm và dịch vụ, chỉ tiêu của quốc gia, thuế, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, các học thuyết về kinh doanh tự do, và lợi ích và bất lợi trong kinh doanh quốc tế. Sinh viên có cơ hội vận dụng vốn từ vựng trong lĩnh vực tài chính kinh doanh vào trong các hoạt động thảo luận, thuyết trình. Môn học giúp sinh viên tự tin về kiến thức và phát huy kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh và đạt được trình độ tiếng Anh IELTS 4.5.

1.3.1 Hoạt động kinh doanh ngân hàng



Môn học trước: Giới thiệu ngành, Thị trường tài chính và các định chế tài chính

Mô tả: Môn học thuộc khối kiến thức ngành tài chính ngân hàng. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại, giúp người học nắm vững kiến thức nền tảng về kinh doanh ngân hàng hiện đại, từ đó vận dụng vào các lĩnh vực chuyên sâu trong hoạt động tài chính ngân hàng. Nội dung chính của môn học gồm các phần: Tổng quan về kinh doanh ngân hàng; Huy động vốn và cung ứng dịch vụ thanh toán; Hoạt động tín dụng; Hoạt động đầu tư tài chính và Dịch vụ tài chính

1.3.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp, Kế toán tài chính 1

Mô tả: Môn học giải thích và hướng dẫn sử dụng các mô hình phân tích nhằm đưa ra các kết luận đúng đắn về kết quả kinh doanh, sử dụng vốn và nguồn vốn, cơ cấu tài chính, hiệu quả quản trị vốn lưu động, quan hệ giữa các dòng tiền, hiệu quả sinh lời của vốn và khả năng thanh toán, điểm mạnh và điểm yếu trong quản trị tài chính cũng như phát hiện những rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả phân tích cung cấp thông tin hữu ích về “sức khỏe” của doanh nghiệp, định hướng cho việc đưa ra quyết định của chủ nợ, nhà quản trị tài chính, nhà đầu tư hoặc tổ chức tư vấn,...

1.3.3 Thuế

Môn học trước: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vĩ mô

Mô tả: Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng cần thiết, làm cơ sở cho người học nghiên cứu các môn chuyên ngành, sử dụng thuế như một công cụ trong những vấn đề liên quan đến kinh tế, tài chính ở cấp vi mô cũng như vĩ mô. Học xong môn học này đáp ứng chuẩn đầu ra là hiểu biết các nguyên lý về tài chính công.

1.3.4 Marketing dịch vụ tài chính

Môn học trước: Nguyên lý marketing, Hoạt động kinh doanh ngân hàng

Mô tả: Khái quát những vấn đề chung về marketing dịch vụ tài chính; quá trình xâm nhập của Marketing vào hoạt động kinh doanh của các định chế tài chính; tính chất đặc thù của Marketing dịch vụ tài chính. Đề cập một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức, thực hiện Marketing trong hoạt động kinh doanh của các định chế tài chính bao gồm: phân khúc, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị; lập chiến lược và ứng dụng bộ công cụ Marketing 7Ps. Sau khi học xong, người học có thể xây dựng được chiến lược Marketing-mix cho một định chế tài chính cụ thể.

1.3.5 Thẩm định dự án đầu tư

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu về thiết lập và thẩm định dự án đầu tư; trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức để phân tích định tính và

định lượng về phương diện thị trường, kỹ thuật, nhân lực và tài chính của một dự án đầu tư; năng lực nhận diện và kiểm soát các rủi ro phát sinh trong quá trình thẩm định dự án đầu tư. Nội dung môn học bao gồm: thiết lập dự án đầu tư, hoạch định dòng tiền dự án, các tiêu chuẩn đánh giá dự án, ước lượng chi phí vốn của dự án, thẩm định dự án, thẩm định thị trường, kỹ thuật, nhân lực, tài chính, rủi ro và lạm phát.

1.3.6 Xếp hạng tín nhiệm

Môn học trước: Kinh tế lượng, Phân tích tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về xếp hạng tín nhiệm, mô hình kinh doanh của tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập, cũng như hoạt động của thị trường xếp hạng tín nhiệm, từ đó có thể nhận biết và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực hiện nghiệp vụ đánh giá khách hàng, đầu tư tài chính, tín dụng ngân hàng cũng như các nghiệp vụ ngân hàng khác. Nội dung chính của môn học gồm các phần sau: (i) Tổng quan về xếp hạng tín nhiệm; (ii) Mô hình rủi ro tín dụng; (iii) Dịch vụ XHTN của các tổ chức XHTN độc lập và (iv) Xếp hạng tín nhiệm nội bộ khách hàng trong ngân hàng

1.3.7 Kinh tế lượng ứng dụng

Môn học trước: Kinh tế lượng, Tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp và mô hình kinh tế lượng được ứng dụng trong nghiên cứu thực nghiệm chuyên ngành tài chính ngân hàng, gồm: mô hình chuỗi thời gian đơn biến, mô hình phương sai có điều kiện thay đổi, các phương pháp cho dữ liệu bảng.

1.3.18 Quản trị tài chính doanh nghiệp

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị tài chính nhằm mục đích tăng giá trị doanh nghiệp. Các nội dung của môn học được bắt đầu bằng với những kiến thức liên quan đến quản trị tài sản ngắn hạn; tiếp đến, môn học cung cấp các kiến thức quản trị tài sản dài hạn thông qua việc hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Sau đó, môn học cung cấp kiến thức về các nguồn tài trợ, chính sách cổ tức và lập kế hoạch tài chính và dự báo tài chính.

1.3.19 Bảo hiểm

Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê, Tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Môn học cung cấp những vấn đề mang tính chất nguyên lý của hoạt động bảo hiểm, và những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm, do các công ty bảo hiểm chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam. Học xong môn học này đáp ứng chuẩn đầu ra là: Hiểu biết các kiến thức

chuyên sâu về bảo hiểm; kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính; kỹ năng dự báo, phục vụ cho việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư tài chính.

1.3.20 Quản lý danh mục đầu tư

Môn học trước: Đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp.

Mô tả: Phát triển các kiến thức lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực quản lý tài sản, môn học này thực sự hữu ích cho các sinh viên có ý định thi để lấy các chứng chỉ quản trị tài sản, quản trị đầu tư hoặc gia nhập vào ngành chứng khoán với tư cách là một chuyên viên quản lý danh mục đầu tư hoặc chuyên viên phân tích chứng khoán tại các công ty chứng khoán, các ngân hàng đầu tư, các quỹ đầu tư chuyên nghiệp. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức và các kỹ năng phân bổ tài sản, phân tích, thiết lập các chiến lược quản lý danh mục cổ phiếu và trái phiếu thụ động, chủ động; đánh giá hiệu quả của danh mục đầu tư.

1.3.21 Đầu tư tài chính

Môn học trước: Phân tích tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Cùng với việc giới thiệu các kiến thức nền tảng về đầu tư nói chung và đầu tư tài chính nói riêng, môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về các công cụ tài chính, bao gồm các chứng khoán có lợi tức cố định, chứng khoán vốn và các chứng khoán phái sinh. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức và các kỹ năng thực hành phân tích cơ bản (phân tích kinh tế, phân tích thị trường, phân tích ngành, phân tích doanh nghiệp), phân tích kỹ thuật chứng khoán; các mô hình định giá cổ phiếu, trái phiếu và các chứng khoán phái sinh.

1.3.22 Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp

Mô tả: Ngoài việc giới thiệu những vấn đề cơ bản của ngân hàng đầu tư, cách thức tổ chức hoạt động, so sánh sự khác biệt giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, môn học cũng trang bị các kiến thức và các kỹ năng thực hành các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của các công ty chứng khoán, các ngân hàng đầu tư. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức và các kỹ năng thực hiện các dịch vụ tư vấn phát hành và niêm yết chứng khoán, kỹ thuật giao dịch và mua bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp, tư vấn mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn mua lại doanh nghiệp bằng vốn vay (LBO),...

1.3.23 Thực tập cuối khóa

Môn học trước: Theo Quy chế đào tạo

Mô tả: Thực tập tốt nghiệp là học phần hướng dẫn sinh viên tham quan, khảo sát, nghiên cứu, thực hành các hoạt động kinh doanh thực tiễn liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng tại các công ty, ngân hàng thương mại, định chế tài chính phi ngân

hàng, các tổ chức quản lý hoạt động tài chính- tiền tệ của chính phủ v.v... Thông qua quá trình thực tập, sinh viên sẽ ứng dụng các kiến thức đã học vào môi trường, vào hoạt động kinh doanh cụ thể để hiểu rõ hơn lý thuyết, giúp sinh viên bổ sung các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho tương lai và đóng góp các ý kiến cho nơi thực tập.

1.3.24 Khóa luận tốt nghiệp

Môn học trước: Theo Quy chế đào tạo

Mô tả: Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học, sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức ngành Tài chính Ngân hàng nói chung, chuyên ngành Tài chính nói riêng và phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó gợi ý định hướng hoặc đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

1.3.25 Tài chính hành vi

Môn học trước: Quản lý danh mục đầu tư, Tài chính doanh nghiệp.

Mô tả: Môn học tập trung vào các nguyên tắc tâm lý của tài chính hành vi; các đặc điểm cụ thể của quá trình ra quyết định trong một thị trường không hiệu quả; mô tả cách thức các cá nhân và doanh nghiệp ra các quyết định tài chính và cách thức những quyết định đó có thể đi chệch khỏi những gì được dự đoán bởi lý thuyết tài chính hoặc kinh tế truyền thống. Môn học cũng giúp sinh viên khám phá sự tồn tại của phương pháp kinh nghiệm và các thành kiến (lệch lạc) tâm lý, sự quá tự tin, cảm xúc và các lực lượng xã hội trong việc ra quyết định tài chính, trang bị những hiểu biết sâu sắc về tài chính hành vi để bổ sung cho mô hình tài chính truyền thống.

1.3.26 Tài chính phái sinh

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư tài chính.

Mô tả: Môn học này được thiết kế để giới thiệu cho sinh viên về các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn của các hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, các quyền chọn và các sản phẩm phái sinh khác. Kết thúc khóa học, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong việc định giá quyền chọn, nguyên lý định giá các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, các hợp đồng hoán đổi. Sinh viên cũng được trang bị các kiến thức và các kỹ năng sử dụng các mô hình định giá quyền chọn (mô hình nhị phân, Black-Scholes),...; các kỹ năng sử dụng các chiến lược quyền chọn, các chiến lược hoán đổi chứng khoán, các chiến lược mua bán các hợp đồng giao sau,...

1.3.27 Quản trị rủi ro tài chính

Môn học trước: Quản lý danh mục đầu tư, Tài chính phái sinh.

Mô tả: Môn học phát triển các kiến thức lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực quản trị rủi ro tài chính nên thực sự hữu ích cho các sinh viên có ý định trở thành một chuyên viên quản trị rủi ro tài chính tại các công ty chứng khoán, các ngân hàng đầu tư, các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp và các ngân hàng. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về các loại rủi ro, nguồn gốc phát sinh rủi ro, tầm quan trọng, lợi ích của quản trị rủi ro và quy trình quản trị rủi ro tài chính. Sinh viên cũng được học cách thức nhận diện các loại rủi ro tài chính, đo lường rủi ro, phòng ngừa và điều chỉnh các loại rủi ro tài chính.

13. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY

STT (*)	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY	HỌC HÀM HỌC VỊ
1.1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	1. Hồ Trần Hùng	ThS
			2. Vũ Văn Gầu	PGS, TS
			3. Ông Văn Năm	TS
			4. Hà Thanh Quyền	ThS
			5. Trần Mai Ước	TS
			6. Phùng Văn Ứng	ThS
			7. Võ Thị Yến	ThS
1.1.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	1. Trương Thị Thùy Dung	ThS
			2. Hồ Việt Hà	ThS
			3. Dương Thị Thanh Hậu	ThS
			4. Nguyễn Thị Thanh Liên	TS
			5. Ngô Gia Lưu	TS
			6. Cung Thị Tuyết Mai	TS
			7. Nguyễn Quốc Toàn	ThS
1.1.3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	1. Ngô Quang Định	TS
			2. Dương Thị Thanh Hậu	ThS
			3. Vũ Thị Thu Hiền	ThS
			4. Phan Thị Cẩm Lai	ThS
			5. Nguyễn Thị Thu Lài	ThS

			6. Ngô Thị Kim Liên	ThS
			7. Lê Xuân Minh	ThS
1.1.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1. Vũ Thị Thu Hiền	ThS
			2. Hồ Trần Hùng	ThS
			3. Nguyễn Thị Thu Lại	ThS
			4. Ngô Thị Kim Liên	ThS
			5. Ông Văn Năm	TS
			6. Hà Thanh Quyền	ThS
			7. Trần Mai Ước	TS
			8. Võ Thị Yến	ThS
1.1.5	Toán cao cấp 1	2	1. Lê Thị Kim Anh	ThS
			2. Tạ Quốc Bảo	TS
			3. Nguyễn Ngọc Giang	TS
			4. Phạm Hải Hà	TS
			5. Nguyễn Thanh Hà	ThS
			6. Lê Thị Diễm Hằng	ThS
			7. Trần Thị Thu Hương	ThS
			8. Bùi Thị Thiện Mỹ	ThS
			9. Lê Phương	TS
			10. Nguyễn Huy Thao	ThS
			11. Hồ Vũ	TS
			12. Nguyễn Thị Yến	ThS
1.1.6	Toán cao cấp 2	2	1. Lê Thị Kim Anh	ThS
			2. Tạ Quốc Bảo	TS
			3. Nguyễn Ngọc Giang	TS
			4. Phạm Hải Hà	TS
			5. Nguyễn Thanh Hà	ThS
			6. Lê Thị Diễm Hằng	ThS

			7. Trần Thị Thu Hương	ThS
			8. Bùi Thị Thiện Mỹ	ThS
			9. Lê Phương	TS
			10. Nguyễn Huy Thao	ThS
			11. Hồ Vũ	TS
			12. Nguyễn Thị Yến	ThS
1.1.7	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	1. Tạ Quốc Bảo	TS
			2. Phạm Hải Hà	TS
			3. Nguyễn Thanh Hà	ThS
			4. Nguyễn Minh Hải	TS
			5. Trần Thị Thu Hương	ThS
			6. Bùi Thị Thiện Mỹ	ThS
			7. Nguyễn Ngọc Phụng	ThS
			9. Lê Phương	TS
			10. Nguyễn Huy Thao	ThS
			11. Hồ Vũ	TS
			12. Nguyễn Thị Yến	ThS
1.1.8	Mô hình toán kinh tế	2	1. Lê Thị Kim Anh	ThS
			2. Nguyễn Thanh Hà	ThS
			3. Nguyễn Minh Hải	TS
			4. Trần Thị Thu Hương	ThS
			5. Bùi Thị Thiện Mỹ	ThS
			6. Lê Phương	TS
			7. Nguyễn Huy Thao	ThS
			8. Hồ Vũ	TS
			9. Nguyễn Thị Yến	ThS
1.1.9	Lý luận về nhà nước và pháp luật	2	1. Bùi Kim Dung	ThS
			2. Vương Tuyết Linh	ThS

			3. Nguyễn Thị Kim Thoa	ThS
			4. Nguyễn Thị Thu Thủy	TS
			5. Võ Song Toàn	ThS
			6. Bùi Huy Tùng	ThS
			7. Nguyễn Kiên Bích Tuyền	ThS
1.2.1	Kinh tế học vi mô	3	1. Nguyễn Hồ Phương Chi	ThS
			2. Hạ Thị Thiều Dao	PGS, TS
			3. Trần Thị Thuỳ Dung	ThS
			4. Trương Thị Hạnh	-
			5. Nguyễn Thị Thu Hương	ThS
			6. Nguyễn Thanh Minh	ThS
			7. Lê Trung Nhân	ThS
			8. Lê Phan Ái Nhân	ThS
			9. Lê Thị Thương	ThS
			10. Nguyễn Văn Tùng	ThS
1.2.2	Kinh tế học vĩ mô	3	1. Vũ Thị Hải Anh	ThS
			2. Hạ Thị Thiều Dao	PGS, TS
			3. Trần Thị Thuỳ Dung	ThS
			4. Lâm Thị Thu Hiền	ThS
			5. Trần Mạnh Kiên	ThS
			6. Nguyễn Thanh Minh	ThS
			7. Võ Thị Thanh Nga	ThS
			8. Lê Phan Ái Nhân	ThS
			9. Đoàn Hồng Nhật	ThS
			10. Lê Minh Sơn	TS
1.2.3	Nguyên lý kế toán	3	1. Huỳnh Thị Ngọc Anh	ThS
			2. Nguyễn Hoàng Bình	ThS
			3. Mai Hồng Chi	ThS

			4. Nguyễn Thị Thục Đoan	ThS
			5. Phùng Thị Hồng Gấm	ThS
			6. Nguyễn Quỳnh Hoa	TS
			7. Tiêu Thị Thanh Hoa	ThS
			8. Nguyễn Thị Hiền	TS
			9. Lê Mỹ Hoàng	ThS
			10. Nguyễn Thanh Huyền	ThS
			11. Nguyễn Thị Mai Hương	TS
			12. Đỗ Thị Hương	ThS
			13. Nguyễn Thị Loan	PGS, TS
			14. Nguyễn Phương Mai	ThS
			15. Lương Xuân Minh	ThS
			16. Nguyễn Thị Hằng Nga	ThS
			17. Hồ Hạnh Mỹ	ThS
			18. Phạm Ngọc Nam	ThS
			19. Lý Hoàng Oanh	ThS
			20. Nguyễn Xuân Nhật	ThS
			21. Đoàn Quỳnh Phương	ThS
			22. Nguyễn Thị Kim Phụng	ThS
			23. Dương Nguyễn Thanh Tâm	ThS
			24. Nguyễn Thị Tường Tâm	ThS
			25. Trần Quốc Thịnh	TS
			26. Trần Thị Thu Thủy	ThS
			27. Trần Thị Hải Vân	ThS
			28. Trần Thị Tuyết Vân	ThS
1.2.4	Kinh tế học quốc tế	3	1. Võ Lê Linh Đan	ThS
			2. Nguyễn Xuân Đạo	ThS
			3. Lê Hoàng Long	ThS

			4. Nguyễn Văn Nền	TS
			5. Nguyễn Minh Sáng	TS
			6. Hoàng Thị Thanh Thuý	ThS
			7. Nguyễn Xuân Trường	ThS
			8. Nguyễn Thị Hồng Vinh	TS
			9. Nguyễn Thị Tường Vy	ThS
1.2.5	Luật kinh doanh	3	1. Bùi Kim Dung	ThS
			2. Vương Tuyết Linh	ThS
			3. Nguyễn Thị Kim Thoa	ThS
			4. Nguyễn Thị Thu Thủy	TS
			5. Võ Song Toàn	ThS
			6. Bùi Huy Tùng	ThS
			7. Nguyễn Kiên Bích Tuyền	ThS
1.2.6	Quản trị học	2	1. Dương Văn Bôn	ThS
			2. Võ Thị Ngọc Linh	ThS
			3. Hồ Thiện Thông Minh	ThS
			4. Đặng Trương Thanh Nhân	ThS
			5. Lê Ngọc Thắng	ThS
			6. Trương Đình Thái	ThS
			7. Nguyễn Phúc Quý Thạnh	ThS
			8. Nguyễn Văn Thụy	TS
			9. Trần Dục Thức	TS
			10. Nguyễn Thị Anh Thy	ThS
			11. Nguyễn Văn Tiến	TS
			12. Bùi Quang Tín	TS
1.2.7	Nguyên lý Marketing	2	1. Ngô Thị Xuân Bình	ThS
			2. Trần Văn Đạt	TS
			3. Hoàng Thị Thanh Hằng	TS

			4. Châu Đình Linh	ThS
			5. Lê Minh Hoàng Long	ThS
			6. Nguyễn Thị Thanh Nhân	ThS
			7. Đinh Thu Quỳnh	ThS
			8. Trần Thị Ngọc Quỳnh	ThS
			9. Nguyễn Văn Thích	TS
			10. Phạm Ngọc Thu Trang	ThS
1.2.8	Tin học ứng dụng	3	1. Nguyễn Hoàng Ân	ThS
			2. Huỳnh Đỗ Bảo Châu	ThS
			3. Đặng Hoàng Huy	ThS
			4. Hồ Thị Linh	ThS
			5. Hà Bình Minh	TS
			6. Trịnh Hoàng Nam	ThS
			7. Nguyễn Phương Nam	ThS
			8. Trần Việt Tâm	ThS
			9. Nguyễn Duy Thanh	ThS
			10. Đào Quốc Thắng	ThS
			11. Thái Thị Thu Thủy	ThS
1.2.9	Kinh tế lượng	3	1. Tạ Quốc Bảo	TS
			2. Lê Sĩ Đồng	PGS, TS
			3. Nguyễn Thanh Hà	ThS
			4. Nguyễn Minh Hải	TS
			5. Bùi Thị Thiện Mỹ	ThS
			6. Nguyễn Ngọc Phụng	ThS
			7. Nguyễn Thị Yến	ThS
1.2.10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1. Nguyễn Thế Bính	TS
			2. Lê Hồ An Châu	TS
			3. Hạ Thị Thiều Dao	PGS, TS

			4. Phạm Thị Thúy Diễm	ThS
			5. Trương Thị Thùy Dung	ThS
			6. Đoàn Thanh Hà	PGS, TS
			7. Lê Thị Thanh Huyền	ThS
			8. Phạm Văn Kiên	TS
			9. Ông Văn Năm	TS
			10. Nguyễn Minh Sáng	TS
			11. Nguyễn Ngọc Thạch	PGS, TSKH
			12. Ngô Vi Trọng	TS
			13. Trần Mai Ước	TS
			14. Phan Diên Vỹ	TS
			15. Võ Thị Yến	ThS
1.2.11	Giới thiệu Ngành tài chính	2	1. Nguyễn Thế Bính	TS
			2. Đặng Văn Dân	TS
			3. Lê Thẩm Dương	TS
			4. Võ Văn Hào	ThS
			5. Huỳnh Quốc Khiêm	ThS
			6. Nguyễn Phạm Thi Nhân	ThS
			7. Dư Thị Lan Quỳnh	ThS
			8. Lê Phan Thị Diệu Thảo	PGS, TS
			9. Huỳnh Lưu Đức Toàn	ThS
			10. Ngô Vi Trọng	TS
			11. Lê Hoàng Vinh	TS
1.2.12	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3	1. Đặng Thị Quỳnh Anh	ThS
			2. Nguyễn Trần Phước Bảo	ThS
			3. Phạm Thị Mỹ Châu	ThS
			4. Đặng Văn Dân	TS
			5. Lê Văn Hải	TS

			6. Lê Thị Tuyết Hoa	PGS, TS
			7. Huỳnh Quốc Khiêm	ThS
			8. Nguyễn Văn Nghiện	ThS
			9. Trần Nguyên Sa	ThS
1.2.13	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	3	1. Nguyễn Thế Bính	TS
			2. Phạm Thị Mỹ Châu	ThS
			3. Lê Thẩm Dương	TS
			4. Nguyễn Thị Mai Huyền	ThS
			5. Ngô Sỹ Nam	ThS
			6. Nguyễn Phạm Thi Nhân	ThS
			7. Bùi Đan Thanh	TS
			8. Vũ Thị Anh Thư	ThS
			9. Nguyễn Anh Vũ	ThS
1.2.14	Tài chính doanh nghiệp	3	1. Đặng Thị Quỳnh Anh	ThS
			2. Trần Nguyễn Minh Hải	ThS
			3. Nguyễn Thị Thu Hiền	ThS
			4. Lê Mạnh Hưng	ThS
			5. Nguyễn Thiên Kim	ThS
			6. Nguyễn Thị Ngọc Linh	ThS
			7. Đào Mai	ThS
			8. Nguyễn Văn Nhật	ThS
			9. Bùi Ngọc Mai Phương	ThS
			10. Dư Thị Lan Quỳnh	ThS
			11. Lê Phan Thị Diệu Thảo	PGS, TS
			12. Huỳnh Lưu Đức Toàn	ThS
			13. Võ Thiên Trang	ThS
			14. Ngô Vi Trọng	TS
			15. Lê Hoàng Vinh	TS

1.2.15	Kế toán tài chính 1	3	1. Mai Hồng Chi	ThS
			2. Nguyễn Quỳnh Hoa	TS
			3. Tiêu Thị Thanh Hoa	ThS
			4. Nguyễn Thị Mai Hương	TS
			5. Đỗ Thị Hương	ThS
			6. Nguyễn Thị Loan	PGS, TS
			7. Phạm Ngọc Nam	ThS
			8. Nguyễn Thị Hằng Nga	ThS
			9. Lý Hoàng Oanh	ThS
			10. Đoàn Quỳnh Phương	ThS
			11. Dương Nguyễn Thanh Tâm	ThS
			12. Nguyễn Thị Tường Tâm	ThS
			13. Trần Quốc Thịnh	TS
1.2.16	Tài chính công ty đa quốc gia	3	1. Nguyễn Phước Kinh Kha	TS
			2. Nguyễn Thị Như Quỳnh	ThS
			3. Nguyễn Minh Sáng	TS
			4. Lê Phan Thị Diệu Thảo	PGS, TS
			5. Huỳnh Lưu Đức Toàn	ThS
			6. Võ Thiên Trang	ThS
			7. Phạm Thị Tuyết Trinh	TS
1.2.17	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	1. Lê Nguyễn Bảo	ThS
			2. Phạm Lê Sùng Chính	ThS
			3. Nguyễn Ngọc Phương Dung	ThS
			4. Nguyễn Quang Nhật	ThS
			5. Lê Thị Thùy Nhung	TS
			6. Võ Đức Tâm	ThS
			7. Hoàng Anh Thư	ThS
			8. Lý Ngọc Toàn	ThS

			9. Đinh Thị Thùy Trang	ThS
			10. Nguyễn Thị Thanh Trúc	ThS
			11. Võ Thanh Tuấn	ThS
1.2.18	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng	3	1. Lê Nguyễn Bảo	ThS
			2. Phạm Lê Sùng Chính	ThS
			3. Nguyễn Ngọc Phương Dung	ThS
			4. Nguyễn Quang Nhật	ThS
			5. Lê Thị Thùy Nhung	TS
			6. Võ Đức Tâm	ThS
			7. Hoàng Anh Thư	ThS
			8. Lý Ngọc Toàn	ThS
			9. Đinh Thị Thùy Trang	ThS
			10. Nguyễn Thị Thanh Trúc	ThS
			11. Võ Thanh Tuấn	ThS
1.3.1	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	3	1. Trần Thị Bình An	ThS
			2. Bùi Diệu Anh	TS
			3. Nguyễn Thị Minh Châu	ThS
			4. Trần Chí Chinh	ThS
			5. Nguyễn Chí Đức	TS
			6. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	ThS
			7. Nguyễn Trung Hiếu	ThS
			8. Trần Kim Long	ThS
			9. Phạm Thanh Nhật	ThS
			10. Nguyễn Minh Nhật	ThS
			11. Nguyễn Văn Phúc	TS
			12. Phạm Phú Quốc	TS
			13. Lê Thị Anh Quyên	ThS
			14. Nguyễn Thị Thu Trang	ThS

			15. Ngô Văn Tuấn	TS
			16. Hồ Thị Ngọc Tuyền	ThS
			17. Phan Diên Vỹ	TS
1.3.2	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	1. Lê Mạnh Hưng	ThS
			2. Lê Thị Khuyên	ThS
			3. Nguyễn Văn Nhật	ThS
			4. Ngô Kim Phụng	ThS
			5. Trần Minh Tâm	ThS
			6. Lê Hoàng Vinh	TS
1.3.3	Thuế	3	1. Đặng Văn Dân	TS
			2. Lê Mạnh Hưng	ThS
			3. Triệu Kim Lanh	ThS
			4. Đào Mai	ThS
			5. Phạm Anh Thủy	TS
			6. Vũ Thị Anh Thư	ThS
			7. Nguyễn Đoàn Châu Trinh	ThS
			8. Ngô Vi Trọng	TS
			9. Đặng Thị Hải Yến	ThS
1.3.4	Marketing dịch vụ tài chính	3	1. Ngô Thị Xuân Bình	ThS
			2. Hoàng Thị Thanh Hằng	TS
			3. Châu Đình Linh	ThS
			4. Trần Thị Ngọc Quỳnh	ThS
1.3.5	Thẩm định dự án đầu tư	3	1. Lê Hoài Ân	ThS
			2. Lê Hà Diễm Chi	TS
			3. Đặng Trí Dũng	ThS
			4. Trần Trọng Huy	TS
			5. Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc	TS
			6. Lê Thanh Ngọc	TS

			7. Đào Lê Kiều Oanh	TS
			8. Liêu Cập Phủ	ThS
			9. Phạm Phú Quốc	TS
			10. Trần Thị Vân Trà	ThS
			11. Nguyễn Anh Tú	ThS
1.3.6	Xếp hạng tín nhiệm	3	1. Nguyễn Thị Minh Châu	ThS
			2. Trần Chí Chính	ThS
			3. Nguyễn Trung Hiếu	ThS
			4. Trần Kim Long	ThS
1.3.7	Kinh tế lượng ứng dụng	2	1. Hà Văn Dũng	TS
			2. Đỗ Hoàng Oanh	ThS
			3. Lê Minh Sơn	TS
			4. Nguyễn Văn Tùng	ThS
			5. Phạm Thị Tuyết Trinh	TS
1.3.18	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	1. Đặng Thị Quỳnh Anh	ThS
			2. Trần Nguyễn Minh Hải	ThS
			3. Lê Mạnh Hưng	ThS
			4. Nguyễn Thị Ngọc Linh	ThS
			5. Nguyễn Văn Nhật	ThS
			6. Bùi Ngọc Mai Phương	ThS
			7. Ngô Kim Phượng	ThS
			8. Dư Thị Lan Quỳnh	ThS
			9. Đỗ Thị Hà Thương	TS
			10. Lê Hoàng Vinh	TS
1.3.19	Bảo hiểm	3	1. Nguyễn Trần Phước Bảo	ThS
			2. Đặng Văn Dân	TS
			3. Huỳnh Quốc Khiêm	ThS
			4. Trần Nguyên Sa	ThS

			5. Nguyễn Đoàn Châu Trinh	ThS
1.3.20	Quản lý danh mục đầu tư	3	1. Hồ Công Hưởng	TS
			2. Triệu Kim Lanh	ThS
			3. Nguyễn Phạm Thi Nhân	ThS
1.3.21	Đầu tư tài chính	3	1. Phạm Thị Mỹ Châu	ThS
			2. Võ Văn Hảo	ThS
			3. Trần Tuấn Vinh	ThS
1.3.22	Nghịệp vụ ngân hàng đầu tư	3	1. Võ Văn Hảo	ThS
			2. Hồ Công Hưởng	TS
			3. Ngô Sỹ Nam	ThS
			4. Trần Tuấn Vinh	ThS
1.3.23	Thực tập cuối khóa	3	Toàn thể giảng viên Khoa Tài chính	
1.3.24	Khóa luận tốt nghiệp	9	Toàn thể giảng viên Khoa Tài chính	
1.3.25	Tài chính hành vi	3	1. Hồ Công Hưởng	TS
			2. Ngô Vi Trọng	TS
1.3.26	Tài chính phái sinh	3	1. Lê Thị Tuyết Hoa	PGS, TS
			2. Hồ Công Hưởng	TS
			3. Ngô Vi Trọng	TS
1.3.27	Quản trị rủi ro tài chính	3	1. Hồ Công Hưởng	TS
			2. Nguyễn Phạm Thi Nhân	ThS
			3. Huỳnh Lưu Đức Toàn	ThS
			4. Ngô Vi Trọng	TS

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

14.1. Thay thế Khóa luận tốt nghiệp: Trường hợp sinh viên không thực hiện học phần Khóa luận tốt nghiệp, nhóm các môn học thay thế phải có tổng số tín chỉ tương đương 9.

14.2. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng: Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành), không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

14.3. Các môn học tiếng Anh: Không thiết kế các học phần tiếng Anh căn bản vào Chương trình đào tạo. Tiếng Anh chuyên ngành gồm 2 học phần với tổng số 6 đơn vị tín chỉ: Tiếng Anh chuyên ngành 1 (3 đvtc) và Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng (3 đvtc).

14.4. Chuẩn tiếng Anh và Tin học: Sau khi nhập học, sinh viên phải dự thi để kiểm tra trình độ tiếng Anh (theo chuẩn TOEIC) và trình độ tin học căn bản (theo chuẩn A, B, C). Những trường hợp không đủ chuẩn phải xuất trình chứng chỉ theo lộ trình do Trường quy định:

+ Chuẩn tiếng Anh sau khi kết thúc giai đoạn đại cương (cuối Học kỳ 3) đạt TOEIC 350 hoặc tương đương. Chuẩn tiếng Anh đầu ra (điều kiện để xét tốt nghiệp) đạt TOEIC 530 hoặc tương đương 1.2 theo khung tham chiếu Châu Âu;

+ Chuẩn Tin học sau khi kết thúc năm thứ I là đạt chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin căn bản (để được học tiếp Tin học ứng dụng ở học kỳ 3, 4). Chuẩn Tin học đầu ra đạt chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao.



HIỆU TRƯỞNG ✓

TS. Bùi Hữu Toàn